

NĂNG LỰC NỘI SINH - NHÂN TỐ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Trần Kim Hào *
Lê Thành Ý **

Khủng hoảng tài chính quốc tế đã làm bộc lộ những điểm yếu cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Dư chấn khủng hoảng và tác động của những nhân tố bên ngoài khiến nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh sụt giảm, ảnh hưởng không chỉ trong hoạt động kinh tế mà còn gây hệ lụy đến nhiều vấn đề xã hội. Đối mặt với khủng hoảng, gần đây một số nhân tố mới xuất hiện đã tạo niềm tin để có thể đi sâu phân tích, làm nổi bật những yếu tố cốt lõi của phát triển bền vững. Qua đó, năng lực nội sinh được nhấn mạnh, là một hướng được đặc biệt quan tâm để đưa đất nước vượt qua những khó khăn thách thức.

1. Phát triển bền vững, những nhân tố hợp thành từ năng lực nội sinh

Phát triển bền vững là khái niệm xuất hiện vào những năm đầu thập niên 1970. Năm 1980, Chương trình Môi trường LHQ (UNEP) đưa ra quan điểm phát triển với 5 nội dung nhấn mạnh đến giúp đỡ người nghèo: sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển hiệu quả với chi phí thấp; sử dụng công nghệ thích hợp; quan tâm đến sức khỏe, tự bảo đảm lương thực, nước sạch và nhà ở cho mọi người. Trong Báo cáo *"Tương lai của chúng ta"* công bố năm 1987, Hội đồng Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) xác định *"Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau"* (Chính phủ Việt Nam 2004).

Để phát triển bền vững thì môi trường địa lý là yếu tố cực kỳ quan trọng; kinh tế vĩ mô ổn định là điều kiện cũng là tiền đề cho phát triển. Chỉ trên quan điểm và những quyết định đúng đắn trong xây dựng thể chế, hình thành chuẩn mực cho hành vi phát triển mới hạn chế được khủng hoảng và những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh tế xã hội. Ngoài ra, môi trường văn hoá xã hội bao gồm cả những giá trị truyền thống, thẩm mỹ, lối sống để khẳng định bản sắc văn hoá quốc gia, dân tộc cũng là đòi hỏi cần thiết của phát triển bền vững.

Là vấn đề rộng lớn, phát triển bền vững liên quan đến những điều kiện đảm bảo thực hiện như khả năng tài chính, trình độ KH&CN, giáo dục đào tạo con người hướng vào khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và những nguồn lực hiện có. Trong đó, năng lực nội sinh được coi là yếu tố then chốt. Giới phân tích cho rằng, đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển năng lực nội sinh có nội hàm liên quan mật thiết đến sự kết hợp của vốn và công nghệ: từ nguồn lực bên trong của đất nước kết hợp với những yếu tố bên ngoài để khai thác và sử dụng thích hợp những nguồn lực hiện có, trước hết là tài nguyên thiên nhiên

* Trần Kim Hào, Tiến sỹ kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

** Lê Thành Ý, Tiến sỹ, chuyên gia kinh tế.

và vốn con người (Nguyễn Hữu Thắng 2008).

Tài nguyên thiên nhiên là nguồn của cải vật chất do thiên nhiên tạo ra, nó bao gồm: đất đai, rừng, biển, động thực vật, khoáng sản, năng lượng tự nhiên, không khí, nước mặt, nước ngầm: ánh sáng mặt trời, nắng, gió... cả trong không gian, trên mặt đất, dưới đáy đại dương và trong lòng đất. Tài nguyên thiên nhiên có những thứ vô hạn và có những thứ hữu hạn, cần được điều tra khảo sát để sử dụng hợp lý, tái sinh và không ngừng phát triển.

Nguồn lực con người là nhân tố đầu vào cơ bản của sản xuất, đây là một nguồn vốn quý nhất. Trong điều kiện phát triển của KH&CN hiện đại, nhân lực và lao động ở các nước đang phát triển có nhiều tiềm năng để trở thành nguồn lực sáng tạo to lớn. Vốn con người được tăng cường và phát huy trên cơ sở giáo dục đào tạo sẽ trở thành lực lượng thúc đẩy sự phát triển thần kỳ giống như sự khởi đầu của những nền kinh tế phát triển ở châu Âu.

Ngoài tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người, quá trình sản xuất kinh doanh chỉ có thể phát triển tốt khi đảm bảo được các nguồn vốn bao hàm cả tư liệu vật chất được tích lũy và nguồn vốn được xác định bằng tiền. Trong nguồn vốn này, tích lũy nội bộ từ các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư có vai trò rất quan trọng. Cùng với những nguồn lực trên đây, nghiên cứu sáng tạo công nghệ và chuyển giao được công nghệ vào thực tiễn sản xuất kinh doanh cũng là một lực lượng sản xuất to lớn. Lực lượng này bao gồm cả những nội dung nghiên cứu khoa học để tạo công nghệ mới và tổ chức chuyển giao một cách hiệu quả kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

Những nhân tố đầu vào của sản xuất kinh doanh nêu ra trên đây chỉ có thể phát triển hiệu quả khi năng lực kinh doanh, điều hành quản lý ở các cấp trong hệ thống kinh tế xã hội thực sự phát triển, hội đủ năng lực cần thiết. Năng lực kinh doanh là một loại hình thể hiện khả năng nội sinh, đóng vai trò quyết định trong phát triển bền

vững. Năng lực nội sinh quản lý gắn với trình độ, năng lực, ý chí và đạo đức kinh doanh của nhà doanh nghiệp, nó có ảnh hưởng rộng lớn đến phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế và tác động mạnh mẽ đến các yếu tố đầu vào về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, tư liệu sản xuất, nguồn tài chính và những tiến bộ KH&CN.

Năng lực nội sinh của một quốc gia là những nguồn lực nội tại có thể huy động vào phát triển kinh tế - xã hội. Ở nước ta, nguồn lực này khá phong phú và đa dạng cả về con người, tài nguyên thiên nhiên, tiềm lực khoa học công nghệ, trí tuệ, khả năng tài chính, văn hoá vật thể và phi vật thể. Phát huy nội lực là một chủ trương kiên trì, tập trung của lãnh đạo Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới, thực hiện CNH-HĐH đất nước. Chủ trương này cũng được khẳng định trong các văn kiện của Đảng và cụ thể hoá bằng những văn bản luật pháp mà nội dung xuyên suốt là coi nguồn lực trong nước đóng vai trò quyết định (Nguyễn Hữu Thắng 2008; CIEM 2009).

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII đã xác định *"Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài"* (Đảng CSVN 1996). Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định *"... Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, xoá bỏ mọi trở lực để khơi dậy nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước..."* (Đảng CSVN 2001). Tại Đại hội Đảng lần thứ X, Báo cáo chính trị của BCH Trung ương chỉ rõ *"...Phát huy nội lực, xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển, đồng thời coi trọng huy động các nguồn ngoại lực; thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững..."* (Đảng CSVN 2006).

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, các tổ chức Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều văn bản pháp luật nhằm khơi dậy các nguồn lực nội sinh, tập trung chủ yếu vào: Tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, tổ chức sản xuất kinh doanh và phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; đổi mới và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước; phát triển đồng bộ, tạo sự vận hành thông suốt của các loại hình thị trường (hàng hoá, dịch vụ tài chính, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ); đổi mới và hoàn thiện chính sách thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất, đồng bộ đảm bảo môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh; kết hợp các nguồn lực tài chính và chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá, thực hiện linh hoạt chính sách tiền tệ, tín dụng; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh và nguồn lực ở từng vùng và mỗi địa phương, việc triển khai quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được đổi mới cả về nội dung, phương pháp xây dựng, xét duyệt và tổ chức thực hiện. Để khai thác tốt hơn nội lực, việc thu hút nguồn lực bên ngoài được quan tâm phối, kết hợp theo hướng đa dạng hoá cả về hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành và lĩnh vực quan trọng, tạo thuận lợi và hỗ trợ cho phát triển năng lực nội sinh. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cùng với chính sách chủ động và tích cực hội nhập đa dạng hoá, đa phương hoá vào nền kinh tế toàn cầu đã góp phần kết hợp có hiệu quả nguồn lực nội sinh và của bên ngoài phục vụ mục tiêu phát triển đất nước.

2. Vài nét về kinh tế Việt Nam năm 2009 dưới tác động của khủng hoảng

Trong khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã quan tâm khai thác, phát huy sức mạnh nguồn lực trong nước, đặc biệt là

về thị trường nội địa. Đây là cơ hội để tái cấu trúc, mở rộng thị trường trong nước và giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài. Trong thông điệp đầu năm 2009, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn mạnh *"Mở rộng thị trường nội địa, tăng cường nội tiêu không chỉ là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh thị trường xuất khẩu thu hẹp mà là hướng phát triển quan trọng trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Thị trường nội địa còn là điểm tựa để các doanh nghiệp nước ta vươn lên cạnh tranh, nơi các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế hơn so với thị trường nước ngoài..."*.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc khai thác nguồn lực nội sinh, Chính phủ đã đưa ra nhiều chương trình kích cầu nhằm hỗ trợ cho các tổ chức sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng trong nước. Những biện pháp cụ thể tiến hành từ những gói tài chính hỗ trợ đã thể hiện trách nhiệm của Chính phủ trong khai thác, phát huy thế mạnh nội lực, coi nội lực là yếu tố quyết định trong kết hợp năng lực nội sinh với nguồn lực từ bên ngoài tạo thành sức mạnh tổng hợp để đưa đất nước đi lên.

Nhờ những nỗ lực đó, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục trên đà suy thoái thì nền kinh tế nước ta đã lấy lại đà tăng trưởng. Trong 6 tháng đầu năm 2009, GDP cả nước tăng 3,9% trong đó công nghiệp tăng 3,48%, nông nghiệp 1,25% dịch vụ 5,5% và kim ngạch xuất nhập khẩu đạt trên 53,7 tỷ USD. (NCEIF 2009). Nhiều sản phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất như dầu thô, xi măng, sắt thép đều tăng khá. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng dầu thô đạt khoảng 8,67 triệu tấn, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp vẫn được duy trì và có bước phát triển. Vượt qua những yếu tố bất lợi về thời tiết, khí hậu, mùa vụ và dịch bệnh; giá trị sản xuất toàn ngành 6 tháng đầu năm đạt 96,8 nghìn tỷ đồng tăng 2,5% so với cùng kỳ 2008. Ở giai

đoạn này, sản phẩm nông – lâm – thủy sản là những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lớn nhất.

Dịch vụ là ngành có mức tăng trưởng cao; tổng giá trị sản xuất và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng ước đạt 547,5 nghìn tỷ đồng, tăng gần 20% so với cùng kỳ năm 2008, đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm, việc phát triển thị trường trong nước được coi là giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn đà suy giảm kinh tế.

Do tác động của suy thoái kinh tế, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2009 đã giảm sút mạnh, vốn FDI đăng ký chỉ đạt 8,9 tỷ USD bằng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều đáng quan ngại là vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp quá nhỏ (0,61%) và có xu hướng ngày càng giảm, chưa đóng góp được nhiều cho phát triển nông thôn.

Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư là vấn đề thu hút sự chú ý lớn trong nghiên cứu phát triển bền vững. Những năm qua, cùng với gia tăng vốn đầu tư, hệ số ICOR trong nền kinh tế Việt Nam liên tục gia tăng, năm 2005 ở mức 4,85; năm 2007 là 5,38 và đến 2008 đã vọt lên 6,68. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế ngày càng giảm sút. Đây là vấn đề cần được phân tích làm rõ để có những giải pháp khắc phục tích cực nhằm đạt được sự phát triển bền vững (NCEIF 2009).

Tình hình kinh tế biến động đã làm cho thị trường lao động việc làm trong 6 tháng đầu năm có những diễn biến bất thường. Trong quý I/2009, số lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và đô thị của 48 tỉnh/ thành phố bị mất việc và thiếu việc làm lên tới gần 65.000; trên 30 nghìn lao động ở các làng nghề thuộc vùng nông thôn mất việc. Theo dự báo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, số lao động mất việc làm ở khu vực thành thị và các khu công nghiệp 6 tháng cuối năm có thể lên đến 100 nghìn người (NCEIF 2009).

3. Thực trạng năng lực nội sinh và phát huy nội lực trong phát triển kinh tế xã hội

3.1 Nguồn lực con người

Với nguồn nhân lực dồi dào, đại bộ phận ở tuổi trẻ; Việt Nam được đánh giá có cơ cấu dân số vàng, đây là lợi thế quan trọng để phát triển đất nước. Từ những chủ trương và chính sách phát huy nội lực, lực lượng lao động được thu hút vào hoạt động kinh tế xã hội ngày một gia tăng; năng suất được cải thiện đáng kể. Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động xã hội giai đoạn 2000 - 2008 được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1. Lao động hoạt động kinh tế và năng suất lao động xã hội
giai đoạn 2000 - 2008**

Đơn vị tính: 1.000 người, triệu đồng/ người,%

Năm	2000	2005	2006	2007	2008
Danh mục					
Số lao động	37.609,6	42.526,9	43.338,9	44.173,8	44.915,8
Tỷ lệ %/dân số	48,44	51,17	51,51	51,86	52,10
Năng suất lao động	11,7	19,7	22,5	25,9	32,9
% tăng	-	-	14,2	15,1	27,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2009.

Cùng với năng suất lao động liên tục gia tăng, cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trong nông nghiệp, gia tăng trong công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, số lượng lao động

trong sản xuất nông nghiệp giảm được không nhiều. nếu năm 2000 có 24.48 triệu thì đến 2008 vẫn còn trên 23.63 triệu người. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2000 - 2008

Đơn vị tính %

Năm Ngành	2000	2005	2006	2007	2008
Nông nghiệp	65,09	57,10	55,37	53,90	52,62
Công nghiệp	13,11	18,20	19,23	19,97	20,83
Dịch vụ	21,80	24,70	25,40	26,13	26,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2009.

Nguồn vốn quý trong lực lượng lao động của nước ta là đội ngũ trí thức. Theo Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đội ngũ trí thức nước ta hiện có trên 2,4 triệu người, chiếm 2,9% dân số. Trong đó, 65% làm việc trong các tổ chức nghiên cứu và giáo dục đào tạo, 22% công tác tại các cơ quan hành chính nhà nước, chỉ có chừng 13% hoạt động trong các tổ chức sản xuất kinh doanh (Lê Thành Ý 2008).

3.2. Đất đai và tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất đai, rừng, biển, khoáng sản, dầu khí và khí hậu với những nguồn năng lượng tái tạo được ở nước ta rất phong phú, có trữ lượng cao. Đây là lợi thế đặc biệt của một đất nước có vị trí quan trọng trên những trục giao lưu hàng hoá quốc tế. Việc phát triển các ngành công nghiệp trong nước

và hợp tác đầu tư nước ngoài đã mở ra những triển vọng tốt đẹp trong khai thác dầu khí và những nguồn khoáng sản lớn. Liên quan đến phát huy nội lực của trên 52% lao động xã hội trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp thì tài nguyên đất, nước, rừng, biển là những đầu vào quan trọng để phát triển bền vững quốc gia.

Trong tổng diện tích đất đai tự nhiên 33.115.000 ha được xác định năm 2008, đất nông nghiệp chiếm trên 9,42 triệu ha. Trong đó, đất trồng cây hàng năm chiếm 67%, cây dài ngày 33%. Đất lâm nghiệp hiện có 14,817 triệu ha, đại bộ phận là rừng tự nhiên: theo số liệu thống kê năm 2003, diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 82%. Biến động đất đai ở nước ta trong giai đoạn từ 1990 đến 2008 được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Tình hình biến động đất đai giai đoạn 1990 - 2008

Đơn vị tính 1000 - ha; %

Năm Loại đất	1990	2000	2003	2008
Tổng số (1000ha)	33.163,3	32.294,1	32.931,4	33.115,0

I. Nông nghiệp	6.993,2	9.345,3	9.531,8	9.420,3
Cây hàng năm %	76,3	65,6	62,5	67
Cây lâu năm %	15	23,3	24,3	33
II. Lâm nghiệp	9.345,2	11.575,4	12.402,2	14.816,6
Rừng tự nhiên %	92,8	87,4	82,4	
III. Chuyên dùng	972,2	1.532,8	1.669,6	1.553,7
Xây dựng %	9,4	8,3	9,7	—
Giao thông %	23,8	28,6	28,8	—
Thuỷ lợi %	35,0	36,3	34,9	—
IV. Đất ở	817,8	443,2	460,4	620,4
V. Chưa sử dụng	14.924,9	10.027,3	8.867,4	4.732,1

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tổng cục Thống kê.

Biến động tài nguyên đất trong những năm qua thể hiện rõ việc khai hoang mở rộng thêm diện tích đất nông, lâm nghiệp dùng vào sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập. Từ 1990 đến 2008 đất sản xuất nông nghiệp đã tăng 34,7%; đáng quan tâm là đất trồng cây lâu năm tăng gấp gần 3 lần (từ 15% lên chiếm 33% quỹ đất nông nghiệp). Tương tự, diện tích đất lâm nghiệp cũng tăng 57,7%; trong đó diện tích rừng trồng mới đã từ 7,2% lên trên 17% diện tích đất rừng. Phần đáng kể đất đai đã được chuyển dịch sang thành đất chuyên dùng; trong đó, gần 2/3 được sử dụng vào giao thông thuỷ lợi. Bằng những giải pháp tích cực khai khẩn, đưa đất hoang hoá vào sử dụng trong hoạt động kinh tế xã hội, diện tích đất chưa sử dụng đã từ 14.924,9 nghìn ha năm 2008 giảm xuống còn 4.732, 1 nghìn ha, đồng nghĩa với quỹ đất chưa khai thác sử dụng ở nước ta không còn nhiều.

3.3. Nguồn lực Khoa học và Công nghệ

Từ những chủ trương đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ và xây dựng cơ sở vật chất khoa học và công nghệ ngay khi cả nước đang thực hiện những cuộc kháng chiến cứu nước; thực hiện những chủ trương chính sách đổi mới liên quan đến giáo dục đào tạo và xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ. Đội ngũ cán bộ làm khoa học và công nghệ ở nước ta đã phát triển nhanh cả về số lượng

và trình độ; đầu tư cho khoa học công nghệ không ngừng gia tăng, đã tạo được những cơ sở vật chất quan trọng cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ tại các trường đại học, cơ quan nghiên cứu và nhiều doanh nghiệp. Hoạt động khoa học và công nghệ đã có những đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội.

Lực lượng khoa học xã hội đã hình thành đội ngũ đóng góp tích cực vào phát triển tư duy lý luận; cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối chủ trương, chính sách; tổng kết thực tiễn góp phần quan trọng trong phát triển tư duy kinh tế thị trường trước những biến động của tình hình kinh tế xã hội mang tính toàn cầu. Đội ngũ những nhà khoa học tự nhiên và công nghệ đã chuẩn bị đủ sức đi vào nghiên cứu phát triển công nghệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; đã có nhiều công trình nghiên cứu phù hợp với đặc thù đất nước được áp dụng rộng rãi trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp. Qua đó, năng lực công nghệ quốc gia đã có khả năng lựa chọn thích nghi và làm chủ được nhiều công nghệ, tiếp cận được trình độ khu vực trong những lĩnh vực quan trọng về thông tin truyền thông, y học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

Cùng với cơ sở vật chất được xây dựng, tiềm lực khoa học công nghệ đã được nâng

cao từng bước thông qua đội ngũ nhân lực được đào tạo và việc tuyên truyền mở rộng kiến thức khoa học và công nghệ thông qua các phương tiện để đến tới mọi tầng lớp dân cư. Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục đào tạo đã góp phần quan trọng vào nâng cao trình độ dân trí, đưa số lao động được đào tạo có trình độ từ cao đẳng trở lên đạt 2,8 triệu vào năm 2008.

3.4. Nguồn lực tài chính

Thực hiện chủ trương Đổi mới, chính sách

khuyến khích đầu tư, đặc biệt khi luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sửa đổi có hiệu lực, nguồn vốn được huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đã không ngừng gia tăng, đạt mức 41,3% GDP vào năm 2008. Đáng lưu ý là, nguồn vốn trong nước tăng nhanh và chiếm phần lớn trong tổng vốn đầu tư. Tổng vốn đầu tư xã hội và cơ cấu vốn đầu tư của các thành phần kinh tế được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Tổng đầu tư xã hội và cơ cấu vốn của các thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2008

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng; %

Năm Thành phần	2000	2005	2006	2007	2008
Tổng số 109 Đ	151,2	343,1	404,7	532,1	610,9
%So với GDP	34,2	40,9	41,5	46,5	41,3
Nhà nước %	59,1	47,1	45,7	37,2	28,6
Ngoài Nhà nước %	22,9	38,0	38,1	38,5	40,0
Nước ngoài %	18,0	14,9	16,2	24,3	31,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2009.

Phân tích tình hình vốn đầu tư trong cả giai đoạn cho thấy, so với tổng thu nhập quốc dân (GDP), mức huy động vốn đầu tư vào phát triển kinh tế xã hội nước ta liên tục gia tăng với mức đạt được khá cao, từ 34,2% GDP năm 2000 lên 40,9% GDP năm 2005; năm 2007 có mức cao nhất tới 46,5% GDP. Trong cơ cấu đầu tư của các thành phần kinh tế, tỷ trọng vốn đầu tư của nhà nước đã liên tục giảm; ngược lại, khu vực ngoài nhà nước đã gia tăng nhanh, đến năm 2008 đã chiếm trên 40%, vượt xa khu vực kinh tế nhà nước.

Xu thế biến động cơ cấu đầu tư với sự gia tăng của nguồn vốn huy động trong nước, nhất là ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh; tạo thuận lợi để tập trung

vào những mục tiêu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CIEM 2009).

3.5. Thị trường nội địa

Với dân số trên 86 triệu người, Việt Nam được đánh giá là thị trường rộng lớn và giàu tiềm năng. Trong giai đoạn từ 1999 đến 2006, mức thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam tăng 2,16 lần; tương ứng mức chi tiêu bình quân đầu người cũng tăng 2,08 lần (CIEM 2009). Cùng với phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu tiêu dùng sẽ đến giai đoạn bùng nổ giúp thị trường trong nước có nhiều cơ hội mở mang. Phân tích hoạt động kinh doanh hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cả nước trong những năm từ 2000 đến 2008 cho thấy, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

đã tăng lên nhanh chóng, năm 2005 cao gấp 2,2 lần năm 2000 và chỉ 3 năm sau, năm 2008 đã gấp trên 2 lần năm 2005. Tổng mức

bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2000 - 2008

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng; %

Năm	2000	2005	2006	2007	2008
Cơ cấu					
Tổng mức 109	220,4	480,3	596,2	745,7	977,2
Kinh tế Nhà nước%	17,8	12,9	12,7	10,7	9,8
Kinh tế ngoài Nhà nước%	80,6	83,3	83,6	85,6	86,8
Đầu tư nước ngoài%	1,6	3,8	3,7	3,7	3,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2009.

Số liệu tại bảng 5 cho thấy sự thay đổi đáng kể của tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ và cơ cấu lưu chuyển hàng hoá của các thành phần kinh tế tham gia thị trường. Trong đó, tỷ trọng tham gia của kinh tế nhà nước giảm đáng kể; kinh tế ngoài nhà nước lên tục gia tăng, chiếm phần lớn tổng mức lưu chuyển. Riêng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang còn ở mức khiêm tốn, dao động khoảng trên 3,5%. Gần đây, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường xuất khẩu sụt giảm, khai thác thị trường nội địa được quan tâm thúc đẩy. Cho dù còn những khó khăn, song tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2009 vẫn gia tăng trên 20% so với cùng kỳ năm trước (CIEM2009).

4. Một số hạn chế trong khai thác, sử dụng nguồn lực nội sinh

Trong 1/4 thế kỷ thực hiện công cuộc đổi mới, nguồn lực trong nước được quan tâm khai thác, sử dụng đã góp phần quan trọng vào tạo nguồn vốn phát triển quốc gia. Tuy nhiên đã có không ít thiếu sót, bất cập trong thực hiện chủ trương, chính sách và biện pháp nhằm phát huy nội lực, thể hiện ở các điểm sau đây:

- Một là, việc khai thác sử dụng nguồn lực con người đang thể hiện nhiều bất cập cả trong hiện tại và cả trong việc chuẩn bị lâu dài cho quá trình hiện đại hoá đất nước.

Tình trạng chung ở mọi vùng, miền là chưa sử dụng tốt lực lượng lao động; thất nghiệp còn nhiều tại khu vực thành thị và thiếu việc làm vẫn là hiện tượng phổ biến ở nhiều vùng nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ là đòi hỏi cấp bách để nâng cao trình độ của nền kinh tế; song do cơ cấu kinh tế chưa chuyển đổi tốt theo hướng thu hút nhiều lao động nông thôn nên công việc này đang diễn ra chậm chạp. Cho đến nay, khoảng 70% lực lượng lao động còn ở nông thôn và trên 52% lao động xã hội làm việc trong tình trạng thuần nông (CIEM 2009). Điều đáng lo ngại là, trong quá trình chuyển đổi, việc không quản lý và điều chỉnh được chuyển dịch lao động, khiến tình trạng mất cân đối về trình độ của lực lượng lao động ngày càng trầm trọng. Việt Nam đang dư thừa lao động giản đơn, không có tay nghề; nhưng lại thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật, đặc biệt là công nhân lành nghề.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã ảnh hưởng bất lợi đến nhiều hoạt động kinh tế :

trong đó thị trường lao động đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề. Cuối quý I/2009, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội dự báo khoảng 1,2 đến 1,5 triệu việc làm có thể bị ảnh hưởng. Hậu quả cắt giảm nhân công tại các khu vực công nghiệp và dịch vụ đã đẩy số lớn lao động trở về khu vực nông thôn, làm chậm quá trình chuyển dịch lao động, đồng thời tạo thêm sức ép nặng nề cho khu vực vốn thiếu việc làm.

Tình trạng mất cân đối về cơ cấu lao động hiện nay còn trầm trọng hơn khi hệ thống giáo dục đào tạo đang nặng trên nhẹ dưới. Theo Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (NCEIF), nước ta hiện có 300 cơ sở dạy nghề (mỗi năm đào tạo được từ 85 nghìn đến 90 nghìn lao động), 345 trường đại học cao đẳng và 273 trường trung học chuyên nghiệp. Hệ thống đào tạo hiện đang cung cấp cho đất nước một cơ cấu lao động với tỷ lệ 1 đại học trên 0,8 trung học. Nếu tiếp tục đào tạo theo hướng này, NCEIF cảnh báo, đến năm 2015, cả nước sẽ thiếu từ 3,8 đến 5,12 triệu công nhân kỹ thuật, thiếu từ 3,14 triệu đến 3,4 triệu trung học chuyên nghiệp và thừa từ 3,6 đến 3,68 triệu đại học, cao đẳng.

Thực tế trên đây đòi hỏi phải có cách nhìn toàn diện và giải quyết đồng bộ, gắn giáo dục đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động cần thiết mới có thể khắc phục được những hạn chế về cơ cấu để phát huy được tiềm lực con người. Việc được nhiều nhà phân tích nhấn mạnh là xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá loại hình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thị trường, khuyến khích mọi hình thức hợp tác đào tạo giữa nhà nước và tư nhân, nhất là hợp tác giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp. Để làm năng động hơn thị trường lao động, cần tăng vốn đầu tư tạo việc làm, mở rộng xuất khẩu lao động và có chính sách hữu hiệu để thu hút lao động trí tuệ, lao động đã qua đào tạo đến làm việc ở những vùng chậm phát triển

- *Hai là*, nguồn lực tài nguyên chưa được sử dụng và khai thác một cách hợp lý.

So với các nước trên thế giới và trong khu vực, đất đai nước ta vào loại thấp. bình quân đầu người chỉ có khoảng 3800m² đất tự nhiên và chừng 1000 m² đất nông nghiệp, trong khi đất chưa sử dụng chỉ còn khoảng 14%, khó có điều kiện để mở mang khai thác thêm đất canh tác.

Mặc dù tài nguyên đất không nhiều nhưng do việc vận dụng quy hoạch sử dụng trên nhiều địa bàn trong phạm vi cả nước chưa phù hợp nên việc sử dụng sai mục đích và lãng phí đã diễn ra nghiêm trọng. Việc thu hồi đất lúa, đất nông nghiệp phi nông nghiệp và đô thị diễn ra tràn lan với mức bình quân hàng năm trên 70 nghìn ha, về lâu dài sẽ đẩy sản xuất nông nghiệp và xã hội nông thôn vào tình trạng khó khăn. Đất nông nghiệp nhìn chung được giao bình quân, phân tán, manh mún; khó hình thành vùng sản xuất hàng hoá lớn và nâng cao hiệu quả sử dụng. Mặc dù nhiều tiến bộ khoa học đã được áp dụng, song đến nay bình quân giá trị tạo ra của 1 ha đất nông nghiệp mới đạt từ 1.200 đến 1.500 USD, thấp, thua hàng chục lần những nước phát triển trong khu vực.

Cùng với tài nguyên đất, việc khai thác và sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên khác như rừng, biển, khoáng sản, vật liệu xây dựng cũng diễn ra khá lộn xộn gây lãng phí, thất thoát, cạn kiệt nguồn lực đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thiên nhiên và xã hội trong thực hiện chương trình thiên niên kỷ, phát triển bền vững quốc gia.

Nhằm khắc phục những hạn chế sử dụng tài nguyên thiên nhiên; cần đổi mới công tác quy hoạch, đặc biệt trong sử dụng đất đai cần chú ý quy hoạch cứng đối với đất dùng vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp dịch vụ và các công trình văn hoá, phúc lợi xã hội ở nông thôn. Đối với đất đai, mặt nước sử dụng lâu dài cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp nên vận dụng quy hoạch mềm, tăng thêm thời hạn giao sử dụng đồng thời với việc thúc

đẩy chuyển đổi, chuyển nhượng. Không nên hạn chế việc tích tụ đất đai, thực hiện việc “dồn điền, đổi thửa” để khắc phục tình trạng manh mún, tạo thuận lợi cho sản xuất nông sản hàng hoá lớn. Để làm việc này, cần phát triển thị trường bất động sản, khi thị trường này hoạt động lành mạnh sẽ có nhiều khả năng biến đất đai thành tài sản, thành vốn đầu tư phát triển (CIEM, 2009).

- *Ba là*, còn nhiều bất cập trong quyết định đầu tư và sử dụng nguồn vốn tài chính.

Tình trạng đầu tư và sử dụng vốn trong nền kinh tế nhìn chung còn kém hiệu quả, việc khai thác sức mạnh tài chính quốc gia còn nhiều bất hợp lý, một lượng vốn rất lớn trong dân còn bị ứ đọng trong lưu thông. Đặc biệt nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước còn phân tán, dàn trải, thất thoát gây thiệt hại lớn cho nhà nước và xã hội.

Phân tích quan hệ giữa vốn đầu tư và tích lũy tài sản trong giai đoạn từ 1995 đến 2007, có thể thấy mức chênh lệch giữa vốn bỏ ra và tích lũy tài sản đã diễn ra theo chiều hướng bất lợi, năm sau cao hơn năm trước (năm 1995 sự khác biệt ở mức 17,7%, năm 2000 lên 27,5%, đến năm 2005 là 33% và năm 2007 đã vượt qua 35%). Xem xét hiệu quả từ tổng số tiền đầu tư bỏ ra trong năm của giai đoạn 2000 - 2007, một số nghiên cứu chỉ ra rằng, để tăng 1 đơn vị GDP, nền kinh tế nước ta đã phải mất 5,2 đơn vị đầu tư, với hiệu quả vào loại thấp nhất thế giới. Có một nghịch lý diễn ra là, trong khi kinh tế ngoài nhà nước chỉ mất 3,2 đơn vị thì kinh tế nhà nước đã phải bỏ ra 7,8 đơn vị (Nguyễn Quang A, 2009).

Tình trạng sử dụng thiếu hiệu quả nguồn lực vốn tài chính có nguyên nhân do hệ thống luật pháp thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ, thủ tục hành chính rườm rà song quan trọng là hiệu lực thực thi pháp luật chưa cao nên nguồn vốn lớn từ ngân sách và tín dụng nhà nước chưa thu hút được các nguồn vốn khác để hình thành cơ cấu

đầu tư hợp lý để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CIEM, 2009).

Để khắc phục những hạn chế trong sử dụng nguồn lực vốn tài chính, cần lấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư làm tiêu chí chủ yếu để lựa chọn phương án và quyết định đầu tư; phải chọn lọc chương trình, dự án để bố trí vốn đầu tư tập trung, có trọng điểm. Cần đổi mới việc sử dụng vốn nhà nước theo hướng dùng làm “vốn mồi” để huy động được các nguồn vốn xã hội cùng đầu tư. Điều quan trọng là thực hiện hiệu quả chính sách tài chính quốc gia để tăng nguồn vốn của cả xã hội và nhà nước cho đầu tư bảo đảm mục tiêu tăng trưởng. Theo đó, cần đẩy mạnh phát triển thị trường vốn, hướng thị trường chứng khoán vào huy động vốn đầu tư cho phát triển; khuyến khích áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO... với sự tham gia rộng rãi của mọi thành phần kinh tế.

- *Bốn là*, nguồn lực khoa học và công nghệ chưa được sử dụng có hiệu quả, chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Cho đến nay, nhìn chung trình độ khoa học và công nghệ nước ta còn thấp, khoảng cách so với các nước trong khu vực chưa được rút ngắn. Đội ngũ trí thức trong lĩnh vực khoa học công nghệ còn hạn chế về trình độ và khả năng sáng tạo công nghệ; thiếu các nhà khoa học giỏi và những chuyên gia đầu ngành. Hàng năm, tỷ lệ công trình được đăng trên các tạp chí quốc tế của các nhà khoa học thấp hơn 2 lần Indonexia, 5,5 lần Thái Lan, 12,5 lần Singapor và 38,5 lần Đài Loan. Nhìn tổng thể, tính chuyên nghiệp của đội ngũ kỹ thuật còn nhiều hạn chế; hầu hết các chương trình đào tạo đại học đều được thiết kế theo hướng chuyên môn hẹp. Ngoài những kiến thức chuyên môn được đào tạo, kiến thức bổ sung về quản lý, tài chính kế toán, pháp luật ít được quan tâm. Có lẽ vì lý do này, số đông kỹ sư mới vào nghề gặp nhiều khó khăn, lúng túng và mất nhiều thời gian để bổ sung kiến thức mới đáp ứng được nhu cầu công việc (Lê Thành Ý, 2008).

Từ thực tiễn diễn ra nhiều năm, hoạt động khoa học và công nghệ chưa thực sự gắn kết hữu cơ với nhu cầu và các hoạt động kinh tế - xã hội; giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội còn thiếu sự liên kết chặt chẽ; tiềm lực khoa học và công nghệ chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đất nước. Do ảnh hưởng của cơ chế quản lý bao cấp để lại, công tác quản lý chưa phát huy tốt khả năng sáng tạo của các tổ chức và đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Đầu tư cho khoa học công nghệ còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Do nguồn đầu tư cho KH&CN chủ yếu từ vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp còn quá nhỏ bé. Với những rào cản của cơ chế quản lý tài chính hiện hành, hoạt động nghiên cứu còn nặng tính bình quân theo đầu đề tài, chưa thật gắn với nhu cầu đích thực và tính chất quan trọng, hữu ích đối với phát triển kinh tế - xã hội. Có thể vì lý do này, thị trường khoa học và công nghệ chậm phát triển, sản phẩm nghiên cứu tạo ra chưa có thị trường, chưa được coi là hàng hoá trao đổi theo quy luật cung - cầu (CIEM, 2009).

Để khắc phục những tồn tại trong hoạt động khoa học và công nghệ, cần phải tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ theo hướng nâng cao hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức và những nhà nghiên cứu; gắn nghiên cứu KH&CN với sản xuất kinh doanh, với nhu cầu thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội. Nhà nước cần tăng thêm đầu tư cho KHCN và quan trọng là có chính sách đa dạng hoá các nguồn vốn; khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường KH&CN.

- *Năm là*, chưa đánh giá đúng và khai thác hợp lý thị trường nội địa.

Được đánh giá là nhiều tiềm năng song thị trường nội địa chưa được khai thác hoặc khai thác chưa hợp lý. Nhiều sản phẩm hàng hoá còn tồn tại nhiều cấp trung

gian, thể hiện tính thiếu chuyên nghiệp của ngành thương mại dịch vụ, người tiêu dùng trong nước phải mua hàng hoá với giá cao và chất lượng không đảm bảo. Điều đáng quan ngại là nhiều năm qua, không ít doanh nghiệp chạy theo thị trường xuất khẩu đã buông lơ thị trường trong nước, thị trường nhiều nơi nhất là ở vùng sâu, vùng xa bị bỏ ngỏ, mặc cho hàng kém chất lượng, hàng nhập lậu phát triển tràn lan. Việc thực hiện những gói kích cầu của Chính phủ thời gian gần đây đã làm thị trường trong nước sôi động hơn, song nguồn vốn kích cầu chưa thực sự tác động mạnh và lan toả rộng nên việc tiêu thụ hàng hoá vẫn còn chậm (NC EIF, 2009). Với sức hấp dẫn của thị trường nội địa Việt Nam, nhiều doanh nghiệp nước ngoài và tập đoàn xuyên quốc gia đang rất quan tâm khai thác, nếu không kịp thời nâng cao năng lực cạnh tranh thì nhiều các doanh nghiệp và ngành hàng Việt Nam rất dễ bị thua ngay tại sân nhà.

Để mở mang phát triển thị trường nội địa, cần hướng dẫn doanh nghiệp mở rộng mạng lưới buôn bán, giao dịch đến mọi thị trường nhất là thị trường ở vùng sâu, vùng xa; cả trong bán buôn và bán lẻ, hình thành những trung tâm thương mại - dịch vụ, các chợ đầu mối, trạm trung chuyển hàng hoá từ thành thị về nông thôn. Xúc tiến thương mại là hoạt động cần được tăng cường để thúc đẩy phát triển thị trường tiêu dùng trong nước; phát huy lợi thế của các doanh nghiệp trong nước qua từng mặt hàng, tạo niềm tin và nhất là thói quen dùng hàng nội địa cho người tiêu dùng. Điều quan trọng theo các chuyên gia là phải rà soát lại mối quan hệ giữa thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu để hướng dẫn, điều chỉnh việc tiêu thụ từng loại sản phẩm; khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế vào những hoạt động thương mại trong nước; liên kết, hình thành các hiệp hội để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh ngành hàng (CIEM, 2009).

6. Thay cho lời kết

Từ thực trạng và những vấn đề đặt ra trong khai thác năng lực nội sinh, để phát huy cao nhất nội lực, vấn đề bao trùm là đổi mới nội dung phương pháp quy hoạch, kế hoạch, hướng vào đảm bảo cân đối giữa mục tiêu đặt ra và điều kiện thực hiện, vừa giữ vững định hướng vừa thích ứng nhanh theo sự biến động của cơ chế thị trường. Ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng và thông thoáng là điều kiện cần thiết để khơi dậy tiềm năng sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đây cũng là tiền đề quan trọng để phát huy nội lực.

Để thúc đẩy doanh nghiệp vươn lên làm tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, việc hoàn thiện pháp luật liên quan đến thị trường và thể chế khuyến khích cạnh tranh, đòi hỏi phải sớm hoàn thiện các chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình sở hữu, đều được tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực để phát triển.

Bối cảnh mới đang đặt ra cho đất nước những yêu cầu mới, đồng thời cũng tạo cơ hội tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế để phát huy cao nhất những nguồn nội lực, kết hợp nội lực với ngoại lực một cách hợp lý nhằm vào phát triển bền vững quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ CHXHCN Việt Nam, *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội, tháng 8 năm 2004.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc VIII, IX, X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, 2001, 2006.
- Lê Thành Ý, *Nâng cao năng lực đội ngũ kỹ sư chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập*, Tạp chí Thông tin & Dự báo Kinh tế - Xã hội số 9/2008.
- Nguyễn Tấn Dũng, *Phát huy sức mạnh tổng hợp, nỗ lực phấn đấu ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội*. Vietnamnet.vn 02/01/2009.
- Nguyễn Quang A, *Địa vị và vai trò của các tập đoàn kinh tế nhà nước*, Hà Nội, tháng 6/2009.
- Nguyễn Hữu Thắng, *Phát huy năng lực nội sinh cho phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản số 2 năm 2008.
- Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia (NCEIF), *Tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm và dự báo 6 tháng cuối năm 2009*, Hà Nội 7/2009.
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), *Phát huy nội lực, coi trọng thị trường nội địa gắn với tranh thủ hợp lý, sử dụng hiệu quả ngoại lực để phát triển đất nước*, Hà Nội, tháng 8/2009.